

Lesson 1 : Vocabulary

New words:

- **Blue:** màu xanh da trời
- **Brown:** màu nâu
- **Green:** màu xanh lá
- **Orange:** màu cam
- **Red:** màu đỏ
- **Yellow:** màu vàng
-

Ex 1. Trace the words (Luyện tô nét).



blue



brown



green



orange

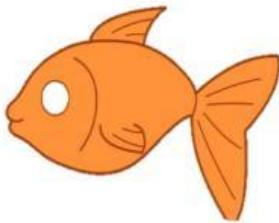


red



yellow

Ex 2. Circle the correct words (Khoanh đáp án đúng).



Red

Orange



Green

Orange

	Green	Yellow
	Yellow	Blue
	Red	Orange
	Brown	Blue

Lesson 2: Vocabulary

New words:

- **Pink:** màu hồng
- **Purple:** màu tím
- **Black:** màu đen
- **White:** màu trắng

Ex 1. Trace the words (Luyện tô nét).

pink



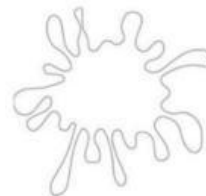
purple



black



white



Ex 2. Circle the correct words (Khoanh đáp án đúng).



Black

White



Pink

Yellow



Blue

Black



Purple

Green

Lesson 3: Grammar

Sentences:

- What colour is it? – It's ...
- My favourite colour is ...

Ex1. Listen and repeat (Nghe và nhắc lại) (Audio 1.25).



Ex 2. Listen again and match (Nghe lại và nối) (Audio 1.25).

1.



2.



3.



4.













Ex 3: Look and match (Nhìn và nối).



It's pink.

It's blue.

It's green.



It's white.



It's yellow.



It's purple.



It's brown.



It's black.



It's red.



It's orange.

Lesson 4: Grammar

Sentences:

What colour is it? – It's ...

Ex 1. Listen and match. Then colour (Audio 1.26)

1 

2 

3 

4 








Ex 2. Trace the words, colour and circle the correct colours. (tô nét các màu, tô màu vào hình và chọn màu đúng trong các màu bên dưới)



Yellow

yellow



Trace the words.

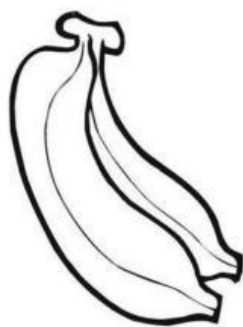
Color the bananas yellow.

yellow

yellow

yellow

yellow



Circle the yellows.

brown red blue yellow
yellow white pink green



Blue

blue



Trace the words.

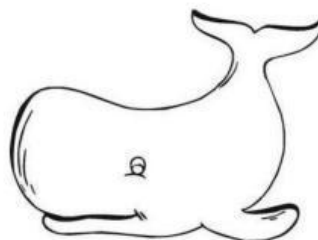
Color the whale blue.

blue

blue

blue

blue



Circle the blues.

brown white blue green
yellow blue pink red



Blue

blue



Trace the words.

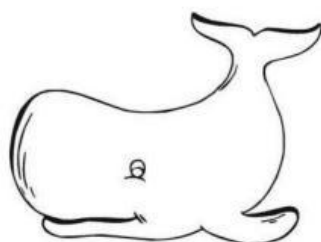
Color the whale blue.

blue

blue

blue

blue



Circle the blues.

brown white blue green
yellow blue pink red



Red

red



Trace the words.

Color the apple red.

red

red

red

red



Circle the reds.

brown red blue green
yellow white pink red

Lesson 5: Speaking

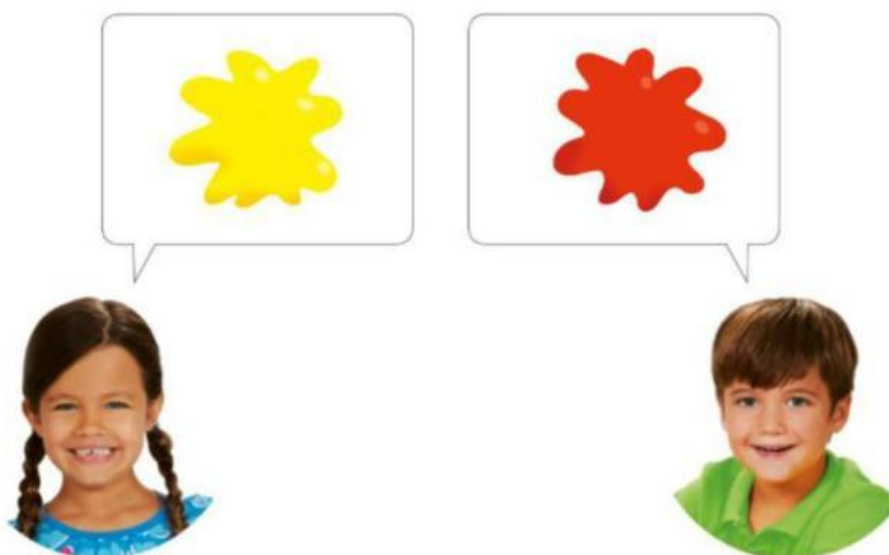
Sentences:

What's your favourite colour? – My favourite colour is ...

Sentences: color + pen/pencil/.....

- This is a blue pen.
- This is my green rubber.
- I have got a pen. It's blue.

Ex 1. Listen and say (Audio 1.27) (Nghe và nhắc lại).



Ex 2. Look at the pictures and say the sentences. There is an example.

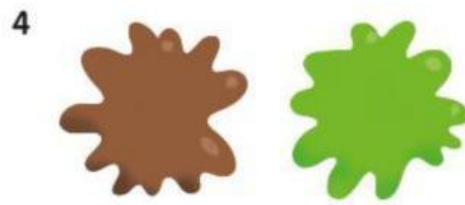
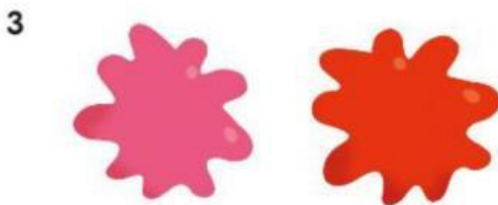
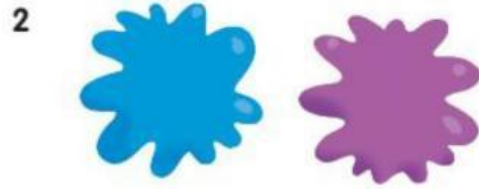
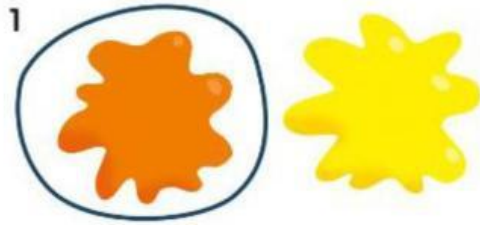


This is a purple crayon.



Lesson 6: Listening

Ex 1. Listen and circle (Nghe và khoanh) (Audio 1.28).



Ex 2. Listen and tick (✓) the correct parrot (Nghe và tick vào đáp án đúng) (Audio 1.29).



Lesson 7: Review

New words:

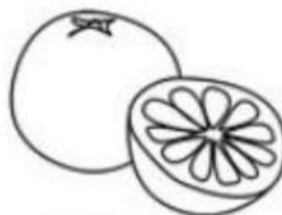
- Blue: màu xanh da trời
- Brown: màu nâu
- Green: màu xanh lá
- Orange: màu cam
- Red: màu đỏ
- Yellow: màu vàng
- Pink: màu hồng
- Purple: màu tím
- Black: màu đen
- White: màu trắng

Sentences:

- What colour is it? – It's ...
- What's your favourite colour? – My favourite colour is ...



Red



Orange



Green



Yellow

Homework

Ex 1. Look at the picture, read the numbers then colour.

1 - red
2 - green
3 - black
4 - yellow

5 - pink
6 - orange
7 - purple
8 - blue

9 - white
10 - brown

